

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 636/2023/DS-PT

Ngày 14 - 9 - 2023

V/v Tranh chấp thừa kế và yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ do người chết để lại, yêu cầu hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Phạm Công Mười

Ông Chung Văn Kết

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 14 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở; Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 536/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp thừa kế và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4779/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/. Ông Trần Tiến T, sinh năm 1953.

Nơi cư trú: số 119 đường Hùng Vương, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: số 4/8 ấp T, xã T, huyện L, tỉnh V. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quyết Q, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: số 27 đường Phạm Thái Bường, Phường 4, thành phố V, tỉnh V.
Có mặt

2/. Ông Trần Tiến Duy H, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: 2295/8/24 Huỳnh Tấn Phát, tổ 17, khu phố 7, thị trấn Nhà Bè, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Tiến Đăng K, sinh năm 1976. Có mặt

3/. Ông Trần Tiến Đăng K, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: số 4/8 ấp T, xã T, huyện L, tỉnh V. Có mặt

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị H, sinh năm 1948.

Nơi cư trú: số 119 đường Hùng Vương, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: số 32 đường Lê Thái Tổ, Phường 2, thành phố V, tỉnh V. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Chính T, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: 125A đường Nguyễn Văn Lâu, Phường 8, thành phố V, tỉnh V. Có mặt

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/. Bà Trần Thị Ánh N, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: 237 đường Tôn Đức, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: A2 12 14 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Trúc A, sinh năm .

Nơi cư trú:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nga:

Luật sư Phạm Quang Hưng, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. Có văn bản xin xét xử vắng mặt

2/. Bà Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1961.

Nơi cư trú: số 32 đường Lê Thái Tổ, Phường 2, thành phố V, tỉnh V. Có mặt

3/. Ông Trần Tiến H, sinh năm 1958.

Nơi cư trú: số 54 Harringay Crescent Scarborough Ontario MI W-123, Canada.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Tiến H: Ông Trần Chính T, sinh năm 1977. Có mặt

Nơi cư trú: 125A đường Nguyễn Văn Lâu, Phường 8, thành phố V, tỉnh V.

4/. Ông Lương Minh Đ, sinh năm 1959.

5/. Ông Lương Đức P, sinh năm 1988.

6/. Bà Lương Ái P, sinh năm 1996.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lương Minh Đ, Lương Đức P, bà Lương Ái P: Bà Trần Thị Mỹ H.

Cùng nơi cư trú: số 32 đường Lê Thái Tổ, Phường 2, thành phố V, tỉnh V.
Có mặt

7/. Bà Trần Thị Đoan T, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: số 119 đường Hùng Vương, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hòa T, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: 33/6 đường Mậu Thân, Phường 3, thành phố V, tỉnh V. Có mặt

8/. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh V. Có văn bản xin xét xử vắng mặt

9/. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Có văn bản xin xét xử vắng mặt

Trụ sở chính: 198 đường Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc: số 5C đường Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố V, tỉnh V.

10/. Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc D

Địa chỉ: số 117 đường 2/9, Phường 1, thành phố V, tỉnh V.

11/. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V.

Địa chỉ: 152 đường Phạm Hùng, Phường 9, thành phố V, tỉnh V.

- **Người kháng cáo:** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Ánh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2017, lời khai của các nguyên đơn là ông Trần Tiến T, anh Trần Tiến Đăng K và anh Trần Tiến Duy H trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Cụ Trần Văn T (chết ngày 12/10/1996) và cụ Trương Thị B (chết ngày 25/01/2004) là vợ chồng, hai cụ có tất cả 07 người con gồm: bà Trần Thị H, ông Trần Tiến T, ông Trần Tiến H, bà Trần Thị Ánh N, bà Trần Thị Mỹ H, ông Trần Tuấn Phúc (chết năm 1977 không có vợ con), ông Trần Tiến D (chết năm 1979) có 02 người con là anh Trần Tiến Đăng K và anh Trần Tiến Duy H.

Khi cụ Trạch và cụ Bẩy chết không để lại di chúc, di sản thừa kế của hai cụ là căn nhà và đất tại số 119, đường Hùng Vương, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh đã được phân chia theo Bản án sơ thẩm số 607/2010/DS-ST của Tòa

án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án phúc thẩm số 279/2010/DS-PT của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; phần đất tại xã Tân An, huyện Long Hồ, tỉnh V đã được các anh em tự phân chia. Riêng phần đất và căn nhà một trệt, hai lầu gắn liền phần đất diện tích 414,5m², loại đất ở đô thị và đất trồng lâu năm thuộc thửa 152, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V thì chưa chia thừa kế. Nay ông Toàn, ông Khoa và ông Học yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật như sau: Ông Toàn và bà Nga hưởng phần nhà, vật kiến trúc gắn liền với phần đất thuộc tách thửa 152, đồng ý giao cho bà Hồng, ông Hòa, bà Hạnh, ông Khoa và ông Học được quyền quản lý sử dụng phần nhà, vật kiến trúc gắn liền với phần đất ngang 08,01m, dài hết đất tính từ thửa 153, 154, 122 qua phần đất còn lại của thửa 152. Ông Toàn yêu cầu được nhận chung với bà Hồng phần đất diện tích 2,3m², thuộc tách thửa 152. Ông Toàn, ông Khoa và ông Học không đồng ý thực hiện nghĩa vụ do cụ Bảy để lại trả cho bà Nga 26,6 lượng vàng SJC vì cụ Bảy không có nợ bà Nga số tiền này và thời hiệu khởi kiện đã hết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Toàn do anh Quyền đại diện yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 139,1m² gắn liền một phần nhà và vật kiến trúc trên đất. Ông Toàn tự nguyện tặng cho bà Thảo phần đất diện tích 139,1m², ông Toàn và bà Thảo đồng ý trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nga với giá 30.000.000đ/m² nhà đất, phần đất này ông Toàn được cấp quyền sử dụng đất theo bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, ông Toàn đã tặng bà Thảo và bà Thảo đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Thảo đã thế chấp quyền sử dụng đất vay tiền tại ngân hàng là giao dịch có đăng ký bảo đảm hợp pháp, bà Nga không khởi kiện yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Toàn và bà Thảo, không yêu cầu vô hiệu hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà Thảo và ngân hàng. Ông Toàn xác định cụ Bảy không có vay mượn tiền của bà Nga, không đồng ý cùng hàng thừa kế của cụ Bảy trả cho bà Nga 26,6 lượng vàng SJC, yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu đình chỉ xét xử yêu cầu này của bà Nga vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Khoa và ông Khoa đại diện cho ông Học có ý kiến đồng ý giao kỷ phần thừa kế do hai anh được hưởng thừa kế thế vị cho bà Hồng và bà Hồng hoàn lại giá trị của phần thừa kế cho ông Khoa và ông Học bằng số tiền 60.000.000 đ/m² nhà đất, ông Khoa và ông Học đã nhận đủ tiền do bà Hồng trả là 4.145.000.000đ.

- Bị đơn bà Trần Thị H do ông Trần Chính T đại diện trình bày:

Bà Hồng thống nhất với ý kiến của ông Toàn, ông Khoa và ông Học về hàng thừa kế và di sản do cha mẹ để lại, cụ Trạch và cụ Bảy chết không để lại di chúc, thống nhất yêu cầu chia thừa kế của ông Toàn, ông Khoa và ông Học. Bà Hồng không đồng ý thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại theo yêu cầu khởi kiện của bà Nga yêu cầu hàng thừa kế của cụ Bảy trả bà Nga 26,6 lượng vàng SJC vì bà Bảy không nợ vàng bà Nga.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh Thống đại diện cho bà Hồng yêu cầu được nhận

phần đất có diện tích 273,1m² gắn liền một phần nhà và vật kiến trúc trên đất, đồng ý nhận một kỷ phần thừa kế bằng hiện vật do ông Hòa tặng cho, đề nghị nhận hai kỷ phần thừa kế của bà Hạnh và ông Khoa, ông Học, sẽ trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Hạnh và ông Khoa, ông Học với giá 60.000.000đ/m² nhà đất, đã trả cho ông Khoa, ông Học xong, còn phần bà Hạnh đã nhận trước 2.070.000.000 đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 05/3/2018, do bà Hạnh nhận số tiền 2.070.000.000 đồng từ năm 2018 nên phát sinh thêm tiền lãi 968.760.000đ, ông Hòa tự nguyện cho lại bà Hồng số tiền này nên bà Hồng sẽ trả tiếp cho bà Hạnh số tiền 1.106.000.000đ là đủ giá trị một kỷ phần thừa kế 4.145.000.000đ. Cụ Bảy không có vay mượn tiền của bà Nga, chứng cứ do bà Nga cung cấp tại tòa không thể hiện bà Bảy vay tiền của bà Nga, nay bà Hồng không đồng ý cùng hàng thừa kế của cụ Bảy trả cho bà Nga 26,6 lượng vàng SJC, yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu đình chỉ xét xử yêu cầu này của bà Nga vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tiến H do anh Trần Chính T đại diện trình bày:* Ông Hoà thống nhất với ý kiến của ông Toàn, ông Khoa và ông Học về hàng thừa kế và di sản do cha mẹ để lại, cụ Trạch và cụ Bảy chết không để lại di chúc, thống nhất theo yêu cầu chia thừa kế của ông Toàn, ông Khoa và ông Học, tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế của ông Hòa lại cho bà Hồng. Trước đây theo biên bản thỏa thuận ngày 05/3/2018 ông Hòa có trả cho ông Khoa và ông Học giá trị kỷ phần thừa kế là 1.500.000.000đ và bà Hạnh là 2.070.000.000đ, nay ông Hòa tự nguyện tặng cho lại bà Hồng số tiền này, đối với số tiền 2.070.000.000đ có tiền lãi phát sinh là 968.760.000đ nên bà Hồng trả tiếp cho bà Hạnh số tiền 1.106.000.000đ là đủ giá trị một kỷ phần thừa kế 4.145.000.000đ. Cụ Bảy không có vay mượn tiền của bà Nga, chứng cứ do bà Nga cung cấp tại tòa không thể hiện cụ Bảy vay tiền của bà Nga, nay ông Hoà không đồng ý cùng hàng thừa kế của cụ Bảy trả cho bà Nga 26,6 lượng vàng SJC, yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu đình chỉ xét xử yêu cầu này của bà Nga vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 22 tháng 02 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị Mỹ H trình bày:* Bà Hạnh thống nhất với ý kiến của ông Toàn, ông Khoa và ông Học về hàng thừa kế và di sản thừa kế do cha mẹ để lại, phần đất diện tích 414,5m², loại đất ODT+CLN, thửa 152, tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V do hộ bà Trần Thị Mỹ H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long cấp ngày 16/12/2005, sau đó bị thu hồi theo Quyết định số: 1307/QĐ- UBND ngày 29/9/2009 lý do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị Mỹ H là trái quy định pháp luật. Nay bà Hạnh yêu cầu được hưởng di sản thừa kế đối với thửa đất số 152, diện tích 137m² và sẽ trả giá trị đất cho kỷ phần thừa kế còn lại, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 152, diện tích 273,1m² do bà Trần Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 451, diện tích 139,1m² tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V do bà Trần Thị Đoan T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Hạnh thay đổi yêu cầu khởi kiện xin rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 152, diện tích 273,1m² và thửa đất số 451, diện tích 139,1m², bà Hạnh đồng ý giao kỷ phần thừa kế bằng hiện vật của bà Hạnh cho bà Hồng và bà Hồng phải trả cho bà Hạnh giá trị thừa kế với giá 60.000.000đ/m² nhà đất, bà Hạnh đã nhận trước 2.070.000.000đ theo biên bản thỏa thuận ngày 05/3/2018, nay bà Hạnh đồng ý trả tiền lãi của số tiền 2.070.000.000đ x 1,2%/tháng = 24.840.000đ/tháng tính từ ngày 05/3/2019 đến ngày 05/6/2022 là 39 tháng thành tiền là 968.760.000đ; tổng cộng bà Hạnh phải trả lại ông Hòa là 3.038.760.000đ, ông Hòa tự nguyện cho lại bà Hồng số tiền này sẽ khấu trừ vào kỷ phần thừa kế 4.145.000.000đ mà bà Hồng phải trả bà Hạnh, nên bà Hồng phải trả tiếp bà Hạnh giá trị thừa kế là 1.106.000.000đ. Bà Hạnh xác định cụ Bảy không có vay mượn tiền của bà Nga, lý do bà Hạnh ký tên vào tờ xác nhận cụ Bảy có nợ bà Nga 26,6 lượng vàng SJC là vì bà Nga nói với bà Hạnh là cụ Bảy nợ vàng bà Nga, sẽ đưa cho bà Hạnh xem biên nhận nợ cụ Bảy ký tên nhưng không cung cấp được. Do vậy, bà Hạnh không đồng ý cùng hàng thừa kế của cụ Bảy trả cho bà Nga 26,6 lượng vàng SJC, yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu đình chỉ xét xử yêu cầu này của bà Nga vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

- Ông Lương Minh Đ (chồng của bà Hạnh), anh Đức Phương và chị Ái Phương (là con của bà Hạnh) do bà Hạnh đại diện thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà Hạnh và không có ý kiến gì khác.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 15 tháng 06 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị Ánh N trình bày: Bà Nga thống nhất với ý kiến của ông Toàn, ông Khoa, ông Học về hàng thừa kế và di sản thừa kế do cha mẹ để lại. Bà Nga yêu cầu được hưởng thừa kế bằng nhà đất đứng tên riêng mình bà Nga, đề nghị mua lại phần đất thừa kế bằng hiện vật (nhà đất) của ông Hòa, ông Khoa, ông Học và bà Hạnh, những người này sẽ được hưởng giá trị bằng tiền. Yêu cầu những người hưởng thừa kế của cụ Bảy, cụ Trạch phải trả cho bà Nga khoản nợ khi còn sống cụ Bảy đã vay của bà Nga vào năm 1997 là 26,6 lượng vàng SJC bằng chính nhà đất thừa kế với giá trị qui đổi tương xứng từ 26,6 lượng vàng SJC ra nhà đất; Yêu cầu hủy bỏ Văn bản thỏa thuận ngày 05/3/2018 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc D; Yêu cầu hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Trần Thị H, ông Trần Tiến T do được cấp từ Bản án sơ thẩm số 19/2019/DSST ngày 29/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh V. Yêu cầu hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Trần Thị Đoàn T do được cấp từ hợp đồng tặng cho giữa ông Trần Tiến T và bà Trần Thị Đoàn T. Yêu cầu đưa Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Vĩnh Long vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Yêu cầu Tòa án có văn bản ngăn chặn việc Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Vĩnh Long tiếp tục cho bà Trần Thị Đoàn T vay thêm tiền. Yêu cầu Tòa án kiến nghị Sở Tư pháp tỉnh V và Bộ Tư pháp xem xét hành vi của Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc D trong việc công chứng cho ông Trần Tiến H là người nước ngoài mua quyền sử dụng đất tại Việt Nam.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nga thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Nga được hưởng kỷ phần thừa kế bằng nhà đất, đề nghị mua lại phần thừa kế bằng hiện vật của ông Hòa, ông Khoa, ông Học, bà Hạnh và sẽ trả giá trị cho họ với giá 30.000.000đ/m² nhà đất. Yêu cầu những người hưởng thừa kế của cụ Bảy, cụ Trạch là bà Hồng, bà Hạnh, ông Toàn, ông Hòa, ông Khoa và ông Học phải trả cho bà Nga khoản nợ khi còn sống cụ Bảy đã vay của bà Nga là 26,6 lượng vàng SJC vào năm 1997. Yêu cầu hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Trần Thị H, ông Trần Tiến T và bà Trần Thị Đoàn T.

- Bà Trần Thị Đoàn T do anh Nguyễn Hòa T đại diện trình bày:

Bà Thảo là con ông Toàn được ông Toàn tặng cho phần đất diện tích 139,1m² thuộc tách thửa 152 (thửa mới 451) tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V và bà Thảo đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp. Bà Thảo thế chấp phần đất này tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long để vay tiền là hợp pháp, ngay tình. Bà Thảo đồng ý cùng ông Toàn có trách nhiệm trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nga với giá 30.000.000đ/m² nhà đất.

Tại văn bản ngày 06/7/2022 Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc D có ý kiến như sau: Vào ngày 05/3/2018 ông Toàn, ông Khoa, ông Học, bà Hồng, bà Hạnh và ông Hòa có yêu cầu chứng thực chữ ký tên trên văn bản thỏa thuận. Tại thời điểm chứng thực những người này đã tự nguyện ký tên trước mặt công chứng viên đúng theo qui định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015. Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc D không có ý kiến gì trong vụ án này.

- *Tại văn bản ngày 04/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố V có nội dung:* Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố V không có ý kiến trong vụ án dân sự về việc tranh chấp thừa kế giữa ông Trần Tiến T và bà Trần Thị H, xin vắng mặt tất cả các phiên tòa trong suốt quá trình tố tụng của Tòa án.

- *Tại văn bản số 2649/UBND/NC ngày 04/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố V như sau :* Theo tư liệu địa chính ghi nhận thửa đất 152, tờ bản đồ số 12 (tư liệu Vlap), diện tích 408,3m², loại đất ở đô thị và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Phường 2, thành phố V, thì chủ sử dụng đất là hộ bà Trần Thị Mỹ H. Căn cứ Bản án số 19/2019/DS-ST ngày 29 /5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh V cụ thể: Ông Toàn và bà Nga hưởng phần nhà, vật kiến trúc khác gắn liền với phần đất diện tích 139,1m², loại đất ODT+CLN, thuộc tách thửa 152, tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V. Ông Toàn có nghĩa vụ giao lại phần giá trị tài sản cho bà Nga là 690.880.000đ. Ông Toàn đã nộp tiền án phí thay bà Nga ngày 13/8/2019. Đến ngày 05/9/2019 ông Toàn có đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất diện tích 139,1m² thuộc thửa 152 (thửa mới 451) được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V thẩm tra đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận. Ngày 23/9/2019, Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Toàn. Căn cứ Bản án số 19/2019/DS-ST ngày 29/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh V công nhận ông

Trần Tiến H, bà Trần Thị Mỹ H, anh Trần Tiến Đăng K và anh Trần Tiến Duy H giao cho bà Trần Thị H được hưởng thừa kế phần nhà, vật kiến trúc khác gắn liền với phần đất có diện tích 273,1m², loại đất ODT+CLN, thuộc tách thửa 152, tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V. Bà Hồng có nghĩa vụ hoàn lại giá trị phần thừa kế cho ông Khoa và ông Học với số tiền là 650.000.000đ. Ông Khoa, ông Học đã nộp án phí sơ thẩm, bà Hồng đã nộp án phí thay cho bà Hạnh và ông Hòa cùng ngày 03/9/2019. Ngày 10/9/2019 ông Khoa và ông Học lập văn bản xác nhận bà Hồng đã thanh toán đủ số tiền 650.000.000đ.

Ngày 24/9/2019 bà Hồng có đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất diện tích 273,1m² thuộc thửa 152 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố V thẩm tra đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận. Ngày 03/10/2019, Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hồng.

Việc Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất diện tích 139,1m² thuộc thửa tách 152 (thửa mới 451) cho ông Toàn, diện tích 273,1m² thuộc thửa 152 cho bà Hồng là cấp theo Bản án của Tòa án nhân dân tỉnh V là đúng quy định của pháp luật.

- *Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long có ý kiến như sau:* Bà Trần Thị Đoan T có thể chấp tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT: 135743 do UBND thành phố V cấp ngày 23/9/2019 đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay của bà Thảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 544/HĐTC-VLO.KH ngày 26/11/2019 được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo qui định, hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 618/HĐTD-VLO.KH ngày 26/11/2019 với giá trị cho vay 700.000.000đ, dư nợ đến hết ngày 20/12/2021 là 560.000.000đ, Ngân hàng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 25/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh V đã quyết định:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp cho hộ bà Trần Thị Mỹ H đối với thửa đất 152, loại đất ở đô thị và trồng cây lâu năm, tại Phường 2, thành phố V, tỉnh V.

- Công nhận ông Trần Tiến Hoà, bà Trần Thị Mỹ H, anh Trần Tiến Đăng K và anh Trần Tiến Duy H giao phần thừa kế cho bà Trần Thị H được hưởng thừa kế phần nhà, vật kiến trúc khác gắn liền với phần đất diện tích 273,1m², loại đất ODT+CLN, thuộc tách thửa 152, tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V. Bà Hồng phải có nghĩa vụ hoàn lại giá trị phần thừa kế trên cho ông Khoa và ông Học là 650.000.000đ.

- Ông Trần Tiến T và bà Trần Thị Ánh N hưởng phần nhà, vật kiến trúc khác gắn liền với phần đất diện tích 139,1m², loại đất ODT+CLN, thuộc tách thửa 152, tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V. Ông Toàn phải có nghĩa vụ giao lại phần giá trị thừa kế mà bà Nga được hưởng là 690.880.000đ, tạm giao cho ông

Trần Tiến T quản lý và ông Toàn phải giao lại cho bà Nga khi bà Nga có yêu cầu nhận sổ tiền này.

- Bà Hồng và ông Toàn được sử dụng chung phần đất diện tích $2,3m^2$, loại đất ODT+CLN, thuộc tách thửa 152, tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ kê khai đăng ký đất, lãi suất chậm thi hành án, án phí và chi phí tố tụng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nga có đơn kháng cáo quá thời hạn quy định của pháp luật. Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận đơn kháng cáo của hạn của bà Nga.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2021/DSPT ngày 07/01/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh V để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 22 tháng 08 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh V đã quyết định:

Căn cứ các Điều 35, 37, 157, 165, 217, 218, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623, 649, 650, 651, 652, khoản 2 Điều 660, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 203 của Luật Đất đai; khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Trần Thị Ánh N yêu cầu hàng thừa kế của cụ Bảy trả cho bà Nga 26,6 lượng vàng SJC do thời hiệu khởi kiện đã hết.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Trần Thị Mỹ H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 152, diện tích $273,1m^2$ do bà Trần Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 451, diện tích $139,1m^2$ do bà Trần Thị Đoàn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Hạnh đã rút yêu cầu.

- Chấp nhận yêu cầu của khởi kiện ông Trần Tiến T, anh Trần Tiến Đăng K, anh Trần Tiến Duy H và yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Mỹ H đối với yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Ánh N đối với yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Ánh N đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 152, diện tích $273,1m^2$ do bà Trần Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 451, diện tích $139,1m^2$ do ông Trần Tiến T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tặng cho lại bà Trần Thị Đoàn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1/. Bà Trần Thị H được hưởng thừa kế phần nhà, vật kiến trúc khác gắn liền

với phần đất có diện tích 273,1m² (trong đó có 133m² đất ở đô thị và 140,1m² đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 152, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc 35; 34; 33; 11; 12; 13; 14; 15; 16; a; b; c; 20; 21; 22; 23; 24; 25; d; e; f; 29; 30; 31; 35 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/01/2018 và ngày 05/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (kèm theo bản án).

2/. Bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả anh Trần Tiến Đăng K, anh Trần Tiến Duy H giá trị kỷ phần thừa kế đối với phần đất có diện tích 69,08m², loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm thuộc tách thửa 152, tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V bằng số tiền 4.145.000.000đ (bốn tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Anh Trần Tiến Đăng K và anh Trần Tiến Duy H đã nhận xong.

3/. Bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả bà Trần Thị Mỹ H giá trị kỷ phần thừa kế đối với phần đất có diện tích 69,08m², loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm, thuộc tách thửa 152, tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V bằng số tiền 4.145.000.000đ (bốn tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu đồng) khấu trừ vào số tiền vốn và lãi bà Trần Thị Mỹ H đã nhận là 3.038.760.000đ (ba tỷ, không trăm ba mươi tám triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng). Bà Hồng có trách nhiệm trả tiếp bà Hạnh số tiền còn lại là 1.106.000.000đ.

4/. Bà Trần Thị Đoan T được quyền sử dụng hợp pháp phần nhà, vật kiến trúc khác gắn liền với phần đất diện tích 139,1m² (trong đó có 67m² đất ở đô thị và 72,1m² đất trồng cây lâu năm), thuộc tách thửa 152 (thửa mới 451), tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 32; 33; 34; 35; 1 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/01/2018 và ngày 05/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (kèm theo bản án).

5/. Ông Trần Tiến T và bà Trần Thị Đoan T có nghĩa vụ trả bà Trần Thị Ánh N giá trị kỷ phần thừa kế đối với phần đất có diện tích 69,08m², loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm, thuộc tách thửa 152, tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V bằng số tiền 2.072.400.000đ (hai tỷ, không trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm ngàn đồng).

6/. Bà Trần Thị H và bà Trần Thị Đoan T được quyền sử dụng chung phần đất diện tích 2,3m², loại đất trồng cây lâu năm thuộc tách thửa 152, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc 32; 10; 11; 33; 32 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/01/2018 và ngày 05/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (kèm theo bản án).

Bà Trần Thị H và bà Trần Thị Đoan T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 23/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh N có đơn kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng cho bà Nga được hưởng

di sản thừa kế bằng hiện vật, đề nghị được bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp đối với 26,6 lượng vàng trong khối tài sản thừa kế; hoặc hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Ánh N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện theo ủy quyền của ông Toàn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp kháng cáo của bà Nga vì không có căn cứ xác định cụ Bảy mượn bà Nga 26,6 lượng vàng, đồng thời theo quy định của pháp luật thì thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu này đã hết. Ngoài ra, bà Nga có khoảng 400m² đất tại tỉnh V, như vậy bà Nga có thể về đó xây nhà ở chứ không phải là không có nơi ở nào khác như bà trình bày.

Bà Nga trình bày diện tích đất tại Vĩnh Long là đất nông nghiệp và hiện nay đã bị quy hoạch nên không thể xây dựng. Bà Nga cung cấp công văn số 331/TNMT ngày 24/9/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Hồ có nội dung thửa đất số 191, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại xã T, huyện Long Hồ, tỉnh V là đất trồng cây lâu năm không thể chuyển mục đích sang đất ở và hiện nay thửa đất này thuộc quy hoạch xây dựng khu dân cư Cầu Đôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về chấp hành pháp luật:* Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Nga và giữ nguyên Bản án sơ thẩm (có bài phát biểu kèm theo)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[I]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Ánh N nộp trong hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí theo quy định nên kháng cáo là hợp lệ được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[II]. Về nội dung:

[1]. Xét kháng cáo về việc yêu cầu buộc những người thuộc hàng thừa kế của cụ Trương Thị Bảy hoàn trả 26,6 lượng vàng SJC cho bà Trần Thị Ánh N, thấy rằng cụ Bảy chết ngày 25/01/2004, ngày 15/6/2022, bà Nga khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do cụ Bảy chết để lại thuộc trường hợp hết thời hiệu khởi kiện

theo quy định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, những người thuộc hàng thừa kế của cụ Trương Thị Bảy đề nghị áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu này của bà Nga. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu hoàn trả 26,6 lượng vàng của bà Nga là đúng quy định pháp luật nên kháng cáo của bà Nga về nội dung này không được chấp nhận.

[2]. Xét kháng cáo về yêu cầu chia di sản thừa kế và nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật:

[2.1] Các đương sự trong vụ án đều thống nhất xác định nhà đất diện tích 414,5m² thuộc thửa 152, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm 2, Phường 2, thành phố V, tỉnh V là di sản thừa kế do cụ Trần Văn T và cụ Trương Thị Bảy để lại. Cụ Trạch, cụ Bảy có 07 người con chung gồm các ông bà Trần Thị H, Trần Tiến T, Trần Tiến H, Trần Thị Ánh N, Trần Thị Mỹ H, Trần Tuấn Phúc (chết năm 1977, không có vợ, con), Trần Tiến Dân (chết năm 1979, có 02 con là Trần Tiến Đăng K, Trần Tiến Duy H).

Cụ Trạch, cụ Bảy chết không để lại di chúc, với những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trạch, cụ Bảy như đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của hai cụ được chia thành 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần diện tích 69,08m²; trong đó, bà Hồng, ông Toàn, ông Hòa, bà Nga, bà Hạnh, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần diện tích 69,08m²; ông Khoa, ông Học là người thừa kế thế vị, cùng được hưởng 01 kỷ phần diện tích 69,08m² là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy về cách phân chia di sản của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp quy định của pháp luật, chưa đảm bảo quyền lợi chính đáng của tất cả các đồng thừa kế trong vụ án.

[2.2]. Theo quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự 2015 về phân chia di sản theo pháp luật thì: *“Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia”*. Như vậy, về nguyên tắc, việc chia di sản thừa kế phải ưu tiên chia bằng hiện vật; trường hợp không thể tiến hành chia bằng hiện vật mới thực hiện chia bằng giá trị. Khi chia di sản bằng hiện vật, cần đánh giá, xem xét nhu cầu về việc sử dụng đất, khả năng thanh toán của những người nhận thừa kế để quyết định giao hiện vật cho ai là người quản lý, sử dụng.

[2.2.1] Về điều kiện phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật, thấy rằng:

Theo biên bản khảo sát đo đạc và định giá tài sản do Tòa án nhân dân tỉnh V lập ngày 21/3/2022 (BL316-321) thì hiện trạng phần đất tranh chấp có căn nhà đã được chia mặt tiền làm 03, có chung kết cấu. Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận thực tế trên thửa đất 152, cụ Trạch, cụ Bảy đã xây dựng dãy 03 căn nhà liên kế, mỗi căn nhà đều được sử dụng riêng biệt như kết quả xem xét, thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện.

Theo bản vẽ hiện trạng do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V lập ngày

08/9/2023 thì phần đất tranh chấp có mặt tiền chiều ngang 12m; tương ứng mặt tiền 4m-4m-4,01m có 03 căn nhà gạch đã được xây dựng; căn nhà thứ nhất chiều ngang 4m, tách thửa 152 diện tích 139,1m²; căn nhà thứ hai chiều ngang 4m, tách thửa 152 diện tích 90,6m² và căn nhà thứ ba chiều ngang 4,01m, tách thửa 152 diện tích 182,5m². Đối chiếu Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND quy định về hạn mức giao đất ở mới; hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao gắn liền với nhà ở; điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh V thì 03 căn nhà hiện hữu trên phần đất tranh chấp đủ điều kiện để tách thành 03 thửa đất riêng biệt.

[2.2.2] Về nhu cầu sử dụng đất, sở hữu nhà ở, thấy rằng:

Đối với ông Trần Tiến H là người Việt Nam định cư tại nước ngoài, thường trú tại Canada nên không có nhu cầu về chỗ ở tại Việt Nam. Đối với ông Trần Tiến T, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 139,1m² theo Bản án sơ thẩm số 19/2019/DSST, ông Toàn không sử dụng mà lập hợp đồng tặng cho con là bà Trần Thị Đoan T, thể hiện ông Toàn không có nhu cầu sử dụng nhà đất. Đối với bà Trần Thị Mỹ H, ông Trần Tiến Đăng K, Trần Tiến Duy H, tại Văn bản thỏa thuận ngày 05/3/2018 lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc D ông Khoa, ông Học, bà Hạnh chuyển giao quyền thừa kế của mình cho ông Hòa (là người định cư tại nước ngoài), ông Hòa nhờ bà Trần Thị H đứng tên giữ. Quá trình giải quyết lại vụ án, các ông bà cũng không yêu cầu nhận hiện vật, chỉ đề nghị thanh toán giá trị; điều này cho thấy ông Khoa, ông Học, bà Hạnh cũng không có nhu cầu sử dụng nhà đất.

Trong khi đó, bà Trần Thị Ánh N là người có nhu cầu sử dụng nhà đất; hiện nay, bà Nga không có nơi ở nào khác, đã được UBND Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh – nơi bà Nga đang tạm trú xác nhận. Xuyên suốt quá trình xét xử phúc thẩm, xét xử sơ thẩm lại lần hai bà Nga đều có nguyện vọng tha thiết được nhận thừa kế bằng hiện vật, hoàn trả lại giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Như vậy, có thể thấy rằng trong 06 thừa kế của cụ Trạch, cụ Bảy chỉ có bà Trần Thị H và bà Trần Thị Ánh N có nhu cầu nhận nhà đất để sinh sống và đủ điều kiện để được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định pháp luật.

[2.2.3] Hội đồng xét xử xét thấy việc giao tài sản bằng hiện vật cũng cần xem xét về khả năng thanh toán giá trị của người nhận hiện vật cho các đồng thừa kế khác. Căn cứ theo nội dung của Văn bản thỏa thuận ngày 05/3/2018 thấy rằng thực chất ông Trần Tiến H mới là người thanh toán giá trị để nhận kỷ phần thừa kế của bà Hạnh, ông Khoa, ông Học; việc ông Hòa thống nhất giao cho bà Hồng được nhận phần thừa kế của mình và 02 kỷ phần thừa kế ông Hòa đã nhượng lại, mục đích là để bà Hồng đứng tên giữ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể, tại mục 6 của văn bản, các bên thống nhất *“Bà Trần Thị H thừa nhận bà chỉ là người đứng tên chủ sở hữu quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và quản lý, sử dụng thay cho ông Hòa đối với suất thừa*

kế mà ông Hòa được hưởng và 02 suất thừa kế ông Hòa nhận chuyển giao lại... ”. Trong quá trình giải quyết lại vụ án, bà Hạnh, ông Hòa đều có lời khai xác định sau khi lập biên bản thỏa thuận ngày 05/3/2018 thì ông Hòa mới là người thanh toán cho bà Hạnh 2.070.000.000 đồng. Bà Trần Thị H không có khả năng thanh toán lại giá trị thừa kế cho các đồng thừa kế khác nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên giao cho bà Hồng nhận hiện vật, tương ứng với 2/3 di sản thừa kế như đã tuyên là chưa phù hợp.

[2.2.4] Ngoài ra, tại Bản án sơ thẩm số 19/2019/DS-ST đã giao cho ông Toàn nhận thừa kế bằng hiện vật diện tích 139,1m², hoàn trả giá trị cho bà Nga; giao bà Trần Thị H nhận hiện vật diện tích 273,1m² (bao gồm 02 căn nhà gạch), thanh toán giá trị phần thừa kế cho ông Khoa, ông Học, bà Hạnh, ông Hòa. Tại Bản án số 07/2021/DS-PT của Tòa án cấp phúc thẩm đã nhận định rõ việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà Nga, bác yêu cầu của bà Nga về việc nhận thừa kế bằng hiện vật là ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của bà Nga; do đó hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại. Tuy nhiên, khi xét xử lại sơ thẩm lần hai, Tòa án nhân dân tỉnh V vẫn thực hiện phân chia di sản như bản án sơ thẩm lần thứ nhất mà không xem xét, đánh giá về nhu cầu sử dụng đất, khả năng thanh toán giá trị phần thừa kế như Hội đồng xét xử đã phân tích trên là không đảm bảo quyền lợi chính đáng của các đương sự trong vụ án.

Tòa án nhân dân tỉnh V cho rằng bà Hồng nhận được phần thừa kế lớn nhất do ông Hòa, ông Khoa, ông Học, bà Hạnh thống nhất để lại cho bà Hồng nên giao cho bà Hồng được nhận hiện vật 2/3 căn nhà. Tuy nhiên, cần xác định rõ trong trường hợp này chỉ ông Hòa tặng cho lại bà Hồng kỷ phần thừa kế; bà Hạnh, ông Khoa, ông Học có ý kiến không nhận hiện vật, yêu cầu được thanh toán giá trị. Điều này không có nghĩa rằng các đồng thừa kế khác ngoài bà Hồng có thể thanh toán giá trị cho bà Hạnh, ông Khoa, ông Học để nhận hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lý do này để xác định bà Nga không đủ điều kiện nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là không phù hợp với quy định của pháp luật. Mặt khác, theo kết quả khảo sát tài sản tranh chấp của Tòa án cấp sơ thẩm thì hiện nay phần nhà đất được giao cho bà Hồng khóa cửa, bỏ trống, không có người sử dụng nên không thể thực hiện được việc khảo sát, cho thấy thực tế bà Hồng cũng không có nhu cầu sử dụng toàn bộ 02 căn nhà. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà Hồng sử dụng diện tích 273,1m², tương ứng với 02 căn nhà, đồng thời bác yêu cầu của bà Nga về việc được sử dụng 01 căn nhà trong số 02 căn nhà được giao cho bà Hồng là chưa hợp lý, hợp tình.

[2.3] Căn cứ yêu cầu của các đương sự, hiện trạng thừa đất, khả năng thanh toán của những người thừa kế, Hội đồng xét xử thấy rằng cần thực hiện phân chia lại di sản thừa kế của cụ Trạch và cụ Bẩy như sau:

[2.3.1] Đối với diện tích 139,1m², tách thửa 152 cũ, mặc dù ông Toàn không có nhu cầu sử dụng đất nhưng sau khi xét xử sơ thẩm lần thứ nhất, ông Toàn đã lập hợp đồng tặng cho bà Trần Thị Đoan T (con ông Toàn). Hiện nay bà Thảo đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang thế chấp phần đất này tại

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long để vay tiền, có đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, để ổn định việc sử dụng đất của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục giao ông Toàn nhận hiện vật đổi với phần diện tích 139,1m² này.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng bà Nga, bà Hồng là người có nhu cầu sử dụng đất; ông Khoa, ông Học, bà Hạnh đã chuyển giao giá trị phần thừa kế được hưởng cho bà Hồng, các bên xác định có việc thanh toán tiền; hiện chỉ còn ông Trần Tiến H không có nhu cầu sử dụng đất, không đủ điều kiện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ảnh hưởng đến việc thanh toán giá trị phần thừa kế trước khi xét xử phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông Toàn thanh toán cho ông Hòa giá trị phần thừa kế 69,08m²; ông Hòa tự nguyện tặng cho bà Hồng phần thừa kế của mình nên buộc ông Toàn thanh toán cho bà Hồng. Phần diện tích 139,1m² so với 02 kỷ phần thừa kế mà ông Toàn, ông Hòa được hưởng dư ra 0,94m², các đương sự còn lại thống nhất giao cho ông Toàn và không buộc ông Toàn phải thanh toán lại giá trị nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3.2] Đối với phần diện tích 273,1m², gồm 02 phần tương ứng với 02 căn nhà diện tích 90,6m² và 182,5m², Hội đồng xét thấy trong các đương sự còn lại thì bà Hồng, bà Nga là người thực tế có nhu cầu sử dụng đất như đã được phân tích. Bà Hồng được ông Học, ông Khoa, bà Hạnh đề nghị giao lại phần thừa kế cho bà Hồng nhận bằng hiện vật nên giao cho bà Hồng nhận phần nhà đất có diện tích lớn hơn 182,5m²; phần diện tích nhà đất 90,6m² giao cho bà Nga sử dụng; bà Hồng, bà Nga có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất vượt quá kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng cho các đồng thừa kế khác.

Bà Nga được quyền sử dụng 90,6m², dư ra so với kỷ phần thừa kế mình được hưởng là 21,52m² (90,6m² – 69,08m²).

Bà Hồng được nhận thừa kế diện tích 69,08m², và được bà Hạnh, ông Khoa, ông Học chuyển giao 02 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần diện tích 69,08m², tổng cộng 207,24m². Bà Hồng được giao sử dụng diện tích 182,5m², được nhận giá trị 21,52m² từ bà Nga, còn thiếu 3,22m². Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà Hồng bà Hạnh, ông Khoa, ông Học đều thống nhất không yêu cầu các đương sự khác trả lại phần diện tích còn thiếu này nên ghi nhận. Bà Hạnh, ông Khoa, ông Học đồng ý thỏa thuận với bà Hồng giao phần thừa kế của bà Hạnh, ông Khoa, ông Học cho bà Hồng được nhận hiện vật nên bà Hồng phải thanh toán cho ông Khoa, ông Học giá trị 69,08m², thanh toán cho bà Hạnh giá trị 69,08m². Đồng thời bà Hồng được nhận giá trị diện tích đất 21,52m² từ bà Nga.

[2.3.3] Riêng phần diện tích đất 2,3m² (vị trí 10,11,33,32), nằm tiếp giáp diện tích đất 139,1m², thuộc tách thửa 152, các đương sự trong vụ án đều thống nhất sử dụng chung như án sơ thẩm đã giải quyết nên ghi nhận, giữ nguyên nội dung này của bản án sơ thẩm.

[2.4] Về đơn giá áp dụng để thanh toán giá trị phần thừa kế:

Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông Toàn, bà Nga cùng thống nhất đề nghị

áp dụng đơn giá đất 30.000.000 đồng/m² để giải quyết. Phía bà Hạnh, bà Hồng, ông Hòa, ông Khoa, ông Học thỏa thuận đơn giá đất 60.000.000 đồng/m² đối với phần diện tích 273,1m² và đề nghị áp dụng đơn giá này để giải quyết vụ án.

Xét thấy, mặc dù việc thỏa thuận đơn giá đất 60.000.000 đồng/m² là sự tự nguyện của bà Hạnh, bà Hồng, ông Hòa, ông Khoa, ông Học nhưng thỏa thuận này không được tất cả các đồng thừa kế của cụ Trạch, cụ Bảy thống nhất (gồm ông Toàn, bà Nga). Cùng một thửa đất số 152 và cùng là di sản thừa kế của cụ Trạch, cụ Bảy nhưng phần diện tích đất 139,1m² (đã giao cho ông Toàn), áp dụng đơn giá đất 30.000.000 đồng/m², phần còn lại áp dụng đơn giá đất 60.000.000 đồng/m² là chưa phù hợp. Bà Nga, ông Toàn không tham gia vào quá trình thỏa thuận của bà Hạnh, bà Hồng, ông Hòa, ông Khoa, ông Học; trong khi việc phân chia di sản thừa kế cần được xác định lại như đã nêu tại mục [2.3]; ông Toàn, bà Nga là người được giao hiện vật, thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế khác nên việc áp dụng đơn giá do bà Hạnh, bà Hồng, ông Hòa, ông Khoa, ông Học thỏa thuận để buộc ông Toàn, bà Nga thực hiện nghĩa vụ là không phù hợp với quy định pháp luật.

Về căn cứ để áp dụng đơn giá phù hợp, Hội đồng xét xử đánh giá như sau: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST tuyên giao di sản thừa kế cho bà Hồng nhận, buộc bà Hồng thanh toán cho ông Khoa, ông Học số tiền 650.000.000 đồng giá trị phần thừa kế; giá trị thanh toán tương ứng với mức giá mỗi m² khoảng 09 triệu đồng/m². Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Khoa, ông Học, bà Hạnh, bà Hồng, ông Hòa thống nhất, không kháng cáo bản án sơ thẩm. Theo nội dung văn bản thỏa thuận ngày 05/3/2018 thì ông Khoa, ông Học đồng ý chuyển giao lại giá trị phần thừa kế cho ông Hòa với giá 1.6000.000.000 đồng; bà Hạnh chuyển giao cho ông Hòa với giá 2.070.000.000 đồng; tương ứng giá trị mỗi m² khoảng từ 23 triệu đồng đến 29 triệu đồng. Theo biên bản định giá tài sản ngày 21/3/2022 của Hội đồng định giá thì đơn giá đất vườn thực tế chuyển nhượng tại địa phương là 324.000 đồng/m², đơn giá đất ở thực tế chuyển nhượng tại địa phương là 15.600.000 đồng/m². Trên cơ sở xem xét mức giá các bên đã thỏa thuận với nhau bằng văn bản, mức giá của bản án sơ thẩm lần 01 đã xét xử mà các đương sự đã đồng ý thì thấy đơn giá đất không vượt quá 30.000.000 đồng/m². So sánh với giá trị thực tế được Hội đồng định giá kết luận thì đơn giá này đã cao gần gấp đôi so với đơn giá được cơ quan chuyên môn thẩm định. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy áp dụng đơn giá 30.000.000 đồng/m² như ông Toàn, bà Nga đề nghị để buộc ông Toàn, bà Nga thực hiện nghĩa vụ là phù hợp, đảm bảo đánh giá đúng bản chất của sự việc, đảm bảo quyền lợi công bằng của các bên đương sự trong vụ án.

[2.5] Như vậy, tổng kết lại, các thừa kế của cụ Trạch, cụ Bảy được nhận hiện vật và thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế khác như sau:

- Ông Toàn được giao phần diện tích đất 139,1m² và phải thanh toán cho bà Hồng số tiền 2.072.400.000 đồng (69,08m² x 30.000.000 đồng/m²).

- Bà Nga được giao sử dụng phần diện tích 90,6m² và phải thanh toán cho bà Hồng 645.600.000 đồng (21,52m² x 30.000.000 đồng/m²).

- Bà Hồng được giao sử dụng phần diện tích $182,5\text{m}^2$ và phải thanh toán cho bà Hạnh giá trị diện tích đất $69,08\text{m}^2$; thanh toán cho ông Học, ông Khoa giá trị diện tích đất $69,08\text{m}^2$. Đối với bà Hồng, bà Hạnh, ông Khoa, ông Học, do các bên vẫn thống nhất với nhau việc áp dụng đơn giá đất $60.000.000$ đồng/ m^2 để giải quyết. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận riêng của bà Hồng, bà Hạnh, ông Khoa, ông Học, không liên quan đến nghĩa vụ thanh toán cho ông Toàn, bà Nga nên Hội đồng xét xử tiếp tục ghi nhận.

Bà Hạnh xác định bà Hạnh đã nhận thanh toán số tiền $2.070.000.000$ đồng, tiền lãi $968.760.000$ đồng, tổng cộng $3.038.760.000$ đồng, nay yêu cầu bà Hồng thanh toán tiếp $1.106.000.000$ đồng; được bà Hồng thống nhất thực hiện nên ghi nhận.

Ông Khoa, ông Học đề nghị giao cho bà Hồng nhận hiện vật phần ông Khoa, ông Học được hưởng; do bà Hồng đã thanh toán xong nên ông Khoa, ông Học không yêu cầu bà Hồng thanh toán trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Do giao bà Nga sử dụng phần diện tích $90,6\text{m}^2$ được tách từ thửa đất 152 (mới) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Nga về việc tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08009 do UBND thành phố V cấp ngày 03/10/2019 cho bà Trần Thị H, diện tích $273,1\text{m}^2$, thửa đất số 152, tờ bản đồ số 12, địa chỉ số 32 đường Lê Thái Tổ, Phường 2, thành phố V, tỉnh V.

Các đương sự căn cứ theo quyết định của bản án này để liên hệ cơ quan có thẩm quyền xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định pháp luật đất đai.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà Trần Thị Ánh N là có cơ sở chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định trên.

[4]. Chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, phúc thẩm:

[4.1]. Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản: tổng cộng $10.800.000$ đồng chia 6 kỳ phần, mỗi người phải nộp $1.800.000$ đồng.

[4.2]. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Toàn, bà Hồng và bà Hạnh thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

- Ông Khoa và ông Học phải chịu án phí đối với kỳ phần thừa kế được hưởng $4.145.000.000$ đồng (là số tiền ông Khoa, ông Học xác nhận đã được bà Hồng thanh toán xong): $112.000.000$ đồng + $(0,1\% \times 145.000.000 \text{ đồng}) = 112.145.000$ đồng.

- Bà Nga phải chịu án phí đối với kỳ phần thừa kế được nhận số tiền $2.072.400.000$ đồng: $72.000.000$ đồng + $(2\% \times 72.400.000 \text{ đồng}) = 73.448.000$ đồng.

- Ông Hòa phải chịu án phí đối với kỷ phần thừa kế được hưởng số tiền 2.072.400.000 đồng: $72.000.000\text{đồng} + (2\% \times 72.400.000\text{ đồng}) = 73.448.000\text{ đồng}$. Do ông Hòa tặng cho lại bà Hồng nên bà Hồng phải chịu án phí.

[4.3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Trần Thị Ánh N không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Ánh N. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 22/08/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh V như sau:

Áp dụng Điều 35, 37, 157, 165, 217, 218, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623, 649, 650, 651, 652, khoản 2 Điều 660, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Trần Thị Ánh N yêu cầu hàng thừa kế của cụ Bảy trả cho bà Nga 26,6 lượng vàng SJC do thời hiệu khởi kiện đã hết.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Trần Thị Mỹ H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 152, diện tích 273,1m² do bà Trần Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 451, diện tích 139,1m² do bà Trần Thị Đoàn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Hạnh đã rút yêu cầu.

2/. Chấp nhận yêu cầu của khởi kiện ông Trần Tiến T, anh Trần Tiến Đăng K, anh Trần Tiến Duy H và yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Mỹ H, bà Trần Thị Ánh N đối với yêu cầu chia di sản thừa kế.

2.1/. Bà Trần Thị Đoàn T được quyền sử dụng hợp pháp phần nhà, vật kiến trúc khác gắn liền với phần đất diện tích 139,1m², (trong đó có 67m² đất ở đô thị và 72,1m² đất trồng cây lâu năm), thuộc tách thửa 152 (thửa mới 451), tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 32; 33; 34; 35; 1 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V lập ngày 08/9/2023 (kèm theo bản án).

Ông Trần Tiến T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền 2.072.400.000đ (hai tỷ không trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng) là giá trị phần thừa kế ông Trần Tiến H được nhận.

2.2/. Bà Trần Thị H được hưởng thừa kế phần nhà, vật kiến trúc khác gắn liền với phần đất có diện tích 182,5m², thuộc tách thửa 152, tờ bản đồ số 12, tọa

lạc tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc A, B, 14, 15, 16, a, b, c, 20, 21, 22, 23, 24, 25, d, c, f, 29, 30, 31, A theo trích đo bản đồ địa chính khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V lập ngày 08/9/2023 (kèm theo bản án).

Bà Trần Thị H phải thanh toán cho bà Trần Thị Hạnh 1.106.040.000 đồng (một tỷ một trăm lẻ sáu triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

2.3/. Bà Trần Thị Ánh N được hưởng thừa kế phần nhà, vật kiến trúc khác gắn liền với phần đất có diện tích 90,6m², thuộc tách thửa 152, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc A, 35, 34, 33, 11, 12, 13, B, A theo trích đo bản đồ địa chính khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V lập ngày 08/9/2023 (kèm theo bản án).

Bà Trần Thị Ánh N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị H 645.600.000 đồng (sáu trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

3/. Bà Trần Thị Ánh N và bà Trần Thị Đoan T được quyền sử dụng chung phần đất diện tích 2,3m², loại đất trồng cây lâu năm thuộc tách thửa 152, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm 1, Phường 2, thành phố V, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc 32, 10, 11, 33, 32 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V lập ngày 08/9/2023 (kèm theo bản án).

4/. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Ánh N về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 139,1m² do ông Trần Tiến T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã cấp nhập sang tên bà Trần Thị Đoan T.

Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Ánh N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08009 do UBND thành phố V cấp ngày 03/10/2019 cho bà Trần Thị H, diện tích 273,1m², thửa đất số 152, tờ bản đồ số 12, địa chỉ số 32 đường Lê Thái Tổ, Phường 2, thành phố V, tỉnh V.

5/. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, các đương sự căn cứ theo quyết định của bản án này để liên hệ cơ quan có thẩm quyền xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định pháp luật.

6/. Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản:

Ông Trần Tiến T phải chịu 1.800.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng 8.745.000 đồng; ông Toàn được nhận lại số tiền chênh lệch là 6.945.000 đồng. Bà Hạnh phải chịu 1.800.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng 2.055.000 đồng; bà Hạnh được nhận lại số tiền chênh lệch là 255.000 đồng. Bà Hồng phải chịu 3.600.000 đồng; ông Khoa và ông Học phải chịu 1.800.000 đồng; bà Nga phải chịu 1.800.000 đồng để hoàn trả lại cho ông Toàn, bà Hạnh.

7/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Tiến T, bà Trần Thị H và bà Trần Thị Hạnh thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

- Ông Trần Tiến Đăng K, ông Trần Tiến Duy H phải chịu 112.145.000 đồng; được khấu trừ vào tạm ứng án phí 21.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000663 ngày 11/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh V và 11.500.000 đồng theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0001868 ngày 03/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh V; ông Khoa, ông Học mỗi người phải nộp tiếp án phí sơ thẩm là 39.822.500 đồng.

- Bà Trần Thị Ánh N phải chịu 73.448.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền bà Nga nộp tạm ứng 42.309.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000178 ngày 15/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh V. Bà Nga phải nộp tiếp 31.139.000 đồng.

- Bà Trần Thị H phải chịu án phí đối với kỷ phần thừa kế ông Trần Tiến H được hưởng 73.448.000 đồng; khấu trừ 63.270.000 tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền phí và lệ phí số 0001869 ngày 03/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh V; bà Hồng còn phải nộp tiếp 10.178.000 đồng.

- Ông Trần Tiến T được nhận lại số tiền 31.635.000 đồng theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0001861 ngày 13/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh V.

8/. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Trần Thị Ánh N 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000223 ngày 29/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh V.

9/. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

10/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

11/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh V;
- VKSND tỉnh V;
- Cục THADS tỉnh V;
- ĐS (12);
- Lưu VP(3), HS(2)18b.NThuy.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Minh Thịnh

